



kāi huái

开怀

adverb · heartily; with joy

Example Sentences

Tā kāi huái dà xiào
他开怀大笑。

He laughed heartily.

Péng yǒu men jù zài yī qǐ kāi huái chàng yǐn
朋友们聚在一起开怀畅饮。

Friends gathered together to drink joyfully.

Trace each character, then write the word on your own.

开 开 开 开 开 开 开

怀 怀 怀 怀 怀 怀 怀 怀 怀 怀